

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THÁI THỤY  
TỈNH THÁI BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/HNGĐ- ST  
Ngày 31- 07 - 2020  
V/v Ly hôn giữa anh S1- chị D1.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH**

**-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Văn Tòng.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Phạm Hồng Thiêm;

2. Ông Phan Văn Tiến.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Công Khuông- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa:* Bà Đặng Thị Xuân Mai.

Trong ngày 31- 07- 2020, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 350/2019/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2019 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 06 năm 2020 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Anh Bùi Thanh S1, sinh năm 1990; Nơi cư trú: Thôn Đ1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt- có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

*2. Bị đơn:* Chị Phạm Thị D1, sinh năm 1994; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Đ1, xã T2, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Nơi cư trú: Xóm xxx, thôn C1, xã T3, huyện T2, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt lần thứ hai.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện ngày 13- 12- 2019 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là anh S1 trình bày: Anh và chị D1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 58 ngày 02- 10- 2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng đều đăng ký hộ khẩu tại xã T1. Tháng 10- 2018, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, từ đó vợ chồng sống ly thân. Hiện nay, chị D1 sinh sống tại thôn C1, xã T3. Vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Nay anh có nguyện vọng ly hôn chị D1. Vợ chồng không có con chung, không có tài sản

chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh đề nghị không tiến hành hòa giải; có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập chị D1 nhưng chị không đến Tòa án làm việc. Xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T1: Anh S1- chị D1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T 1 ngày 02- 10- 2014. Vợ chồng đều đăng ký hộ khẩu tại xã T1 nhưng đi làm ăn tại Quảng Ninh; đến năm 2017, chị D1 về địa phương sinh sống một thời gian ngắn rồi chị về nhà bố mẹ đẻ chị ở xã T3 sinh sống. Anh chị không có con chung, không có tài sản chung tại địa phương. Xác minh tại gia đình chị D1: Ông Phạm Đức V1 là bố đẻ chị D1 xác nhận: Tháng 10 năm 2014, anh S1- chị D1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đến năm 2017, vợ chồng mâu thuẫn nên chị D1 đã về sinh sống tại gia đình ông bà ở xã T3. Hiện nay, chị D1 làm công nhân tại thành phố Thái Bình, vẫn thường xuyên về nhà. Do chị D1 đi làm ăn nên ông đã nhận thông báo thụ lý vụ án, giấy triệu tập và các văn bản tố tụng của Tòa án gửi chị D1. Ý kiến của chị D1 là: Vợ chồng ly thân đã lâu, không còn quan tâm đến nhau nên chị đồng ý ly hôn; hiện chị không mang thai. Vợ chồng không có con chung, không có tài sản chung nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị không có ý kiến gì khác, đề nghị vắng mặt trong quá trình tố tụng.

Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho anh S1 ly hôn chị D1. Vợ chồng anh chị không có con chung, hiện chị D1 không mang thai nên không đặt ra giải quyết. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết. Anh S1 phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về tố tụng:** Bị đơn được triệu tập hợp lệ, đã được giao các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án. Bị đơn cố tình vắng mặt, nguyên đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại Khoản 1; Điểm b Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

**[2]. Về quan hệ hôn nhân:** Việc kết hôn giữa anh S1 và chị D1 là tự nguyện và hợp pháp. Vợ chồng mâu thuẫn từ lâu nhưng không có biện pháp hòa giải nên vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm

sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng anh S1 và chị D1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho anh S1 ly hôn chị D1.

[3]. Về con chung: Vợ chồng anh S1- chị D1 không có con chung nên không đặt ra giải quyết.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là anh S1 phải chịu 300.000, đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 228; Khoản 2 Điều 227; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Xử cho anh Bùi Thanh S1 ly hôn chị Phạm Thị D1.

**2. Về con chung:** Vợ chồng anh S1- chị D1 không có con chung, không đặt ra giải quyết.

**3. Về tài sản chung:** Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

**4. Về án phí:** Anh S1 phải nộp toàn bộ 300.000, đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000, đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0002075 ngày 26-12 - 2019 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Anh S1 đã nộp đủ án phí.

**5. Về quyền kháng cáo:** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

### **Nơi nhận:**

- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình;
- VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Văn Tòng**